

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT

Ngày 10- 6 - 2020

V/v: "*Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tấn Đức

Ông Trần Duy Phương

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Dương Công Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:* Bà Nguyễn Thị Hải Anh

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 về "*Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2020/QĐPT ngày 25 tháng 02 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2020/QĐPT ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (*Vắng mặt*)

- Người đại diện theo pháp luật cho chị Trần Thị L: bà Cao Thị N, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (*Có mặt*).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị L: Ông Nguyễn Tiến T - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư B là Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk. (*Có mặt*).

- Bị đơn: Ông Lê T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (*Vắng mặt*).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê T: Ông Đặng T1 – Luật sư thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật của Hội Luật gia tỉnh Đắk Lắk là Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê C, bà Đỗ Thị M.

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

+ Ông Lê Văn P, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: tổ 1, đường L, khu phố Đ, phường Tp, thị xã D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt*).

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông Lê Văn P là ông Cao Minh N (*Có mặt*).

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (*có mặt*).

4. Người kháng cáo: Ông Lê T – là bị đơn; ông Lê C, bà Đỗ Thị M, ông Lê Văn P – Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn bà Cao Thị N trình bày:

Chị L và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2006 chị L phát bệnh tâm thần. Từ đó anh T không chăm sóc cho chị L, anh T thường xuyên rượu chè, đánh đập chị làm bệnh tình của chị L càng nặng thêm. Trong thời gian chị L bị bệnh, tôi là mẹ nên đã bỏ nhiều tiền bạc công sức để chữa trị bệnh cho con, những chi phí có biên lai tôi đã cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên tôi không có yêu cầu gì đối với số tiền này. Từ năm 2006 đến nay, mọi chi tiêu sinh hoạt trong gia đình là do anh T tự quyết định. Hiện nay chị L đang ở cùng với tôi. Đến nay, chị L và anh T đã không còn chung sống với nhau. Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng cho chị L và anh T.

Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu Lê Thị Như Y, sinh ngày 20/3/2001 và cháu Lê Thị Y1, sinh ngày 07/7/2003. Hiện nay cháu Y có dấu hiệu bệnh tâm thần. Cháu Y1 phát triển bình thường cả 02 cháu hiện đang ở với anh T.

Về tài sản chung: Chị L và anh T có 02 tài sản chung là thửa đất số 17, tờ bản đồ 85, diện tích 2.169,7m² trên đất có nhà từ trước đến nay anh T và chị L sinh sống và thửa đất số 06, tờ bản đồ 20, diện tích 11.625m² trồng Cà phê và

cây Điều. Cả 02 thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản trên, mỗi người được sử dụng một nửa số tài sản.

*** Trong bản tự khai và biên bản hòa giải bị đơn ông Lê T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian sống chung và lịch sử bị bệnh của bà L đúng như lời bà N trình bày. Tuy nhiên, việc bà L bị bệnh với tư cách là người chồng tôi đã tìm cách đưa bà L đi chữa bệnh tại các cơ sở bệnh viện. Bà N lại mê tín cho rằng bà L bị ma nhập đã dồn hết tiền bạc dùng vào việc thờ cúng mà không chữa trị bệnh theo phác đồ của bác sĩ nên giữa tôi với bà N xảy ra mâu thuẫn.

Nay bà N có đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận là vợ chồng và chia tài sản chung giữa tôi và bà L thì tôi có ý kiến sau:

- Tôi chấp nhận giải quyết không công nhận là vợ chồng với bà L, vì tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về con chung: Tôi và chị L có 02 con chung là cháu Lê Thị Y sinh ngày 20/3/2001 và cháu Lê Thị Y sinh ngày 07/7/2003. Hiện nay các cháu phát triển bình thường, cháu Ý đã đủ tuổi thành niên nên tôi không có ý kiến gì. Cháu Yến hiện đang ở với tôi, tôi đề nghị khi ly hôn thì tôi nhận nuôi cháu Yến đến khi con đủ tuổi thành niên (18 tuổi).

- Về tài sản chung: Tôi không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung bởi vì tôi và bà L không tạo lập được bất cứ tài sản chung nào có giá trị.

Căn nhà hiện gia đình tôi đang sinh sống là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh trai và chị dâu tôi là ông Lê C, bà Đỗ Thị M. Tôi và bà L có khoảng 3000m², thuộc tờ bản đồ 06, tờ bản đồ 20, diện tích 11.625m² trồng Cà phê và cây Điều, tọa lạc tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Lê Văn P, từ trước đến nay ông Lê Văn P giao đất cho tôi nhận khoán, ông P có hứa hẹn sẽ cắt cho tôi 3.000m² đất trồng cà phê trong tổng diện tích, tuy nhiên đến nay vẫn chưa xác định được mốc ranh giới rõ ràng và ông P chưa cắt đất cho tôi.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê C trình bày:**

Thửa đất số 17, tờ bản đồ 85, diện tích 2.169,7m² người đứng tên trong trích lục bản đồ giải thửa là do ông Lê T đứng tên, tuy nhiên vợ chồng tôi có kiến nghị lên UBND xã Q và đã được chính quyền xã và huyện chỉnh lý bản đồ giải thửa. Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng tôi, nguyên đơn cung cấp Giấy xác nhận thống nhất gia đình đề ngày 21/8/2014 và đã có kết luận giám định số 15 ngày 08/5/2017 thì tôi không chấp nhận. Đề nghị Tòa án quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M trình bày:**

Tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến của chồng tôi là ông Lê C. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P trình bày:**

Năm 1999 tôi nhận chuyển nhượng của ông Tinh diện tích 01 (một) ha khi mua thì không có giấy tờ sở hữu, các bên mua bán chỉ thỏa thuận mỗi tờ giấy viết tay. Năm 2001 tôi bán cho ông Lê T với số tiền 30.000.000 đồng ông T đưa trước 10.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng thỏa thuận trong thời hạn 03 năm phải trả đủ nếu không tôi lấy lại đất. Sau ba năm ông T không trả tiền nên tôi đã lấy đất lại với diện tích 07 sào còn ông T được nhận là 03 sào cà phê tương đương với số tiền 10.000.000 đồng, vị trí lô đất ông T được quyền chọn tương ứng với 300 cây cà phê. Diện tích đất lấy lại tôi tiếp tục cho ông Lê T thuê trong thời hạn 15 năm từ 20/11/2003 đến 20/11/2018, số tiền thuê đất là 22.500.000đ, tôi đã nhận được tiền thuê đất từ ông T vào các năm 2004, 2005, 2006, 2007 với số tiền 20.000.000 đồng còn lại 2.500.000đ tôi đã bớt cho ông T.

Tại bản án sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ -ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, đã quyết định như sau:

Căn cứ các khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 218 và Điều 219 Bộ luật dân sự;

Áp dụng vào các Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 51, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người đại diện bà Cao Thị N

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị L và anh Lê T là vợ chồng

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Y sinh ngày 07/7/2003 cho anh Lê T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Yến đủ 18 tuổi. Chị Trần Thị L không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Chị Trần Thị L được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở thực hiện quyền này.

Về tài sản chung:

Giao cho ông Lê T được nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thửa số 17; tờ bản đồ 85; diện tích 2.169,7m² tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tứ cận như sau:

Phía đông giáp đất ông Tạ Minh dài 98,5m

Phía tây giáp đất ông Lê C, bà Đỗ Thị M dài 98,5m

Phía Nam giáp đường đi dài 22m

Phía bắc giáp đất ông Quyết dài 22m

Giao cho bà Trần Thị L được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 50; tờ bản đồ 18 (hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 20); diện tích 11.625m² tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông Tánh dài 55m, 57m

Phía Tây giáp đường đi nội bộ dài 74m

Phía Nam giáp đường đi dài 42m và 56m

Phía Bắc giáp đất ông Đưa và ông Tin dài 128,88m

Bà Cao Thị N là người giám hộ cho bà Trần Thị L nên bà N có nghĩa vụ quản lý tài sản đối với phần tài sản được chia cho bà Trần Thị L và có nghĩa vụ lấy tài sản của bà Trần Thị L trả cho ông Lê T số tiền 128.750.000đ (một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

- Bà Cao Thị N là người đại diện cho bà Trần Thị L và ông Lê T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để đăng ký, kê khai phần đất mà mình được nhận

- Chấp nhận việc rút đơn yêu cầu độc lập của bà Cao Thị N.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí DSST và quyền kháng cáo cho các đương sự.

+ Ngày 12 /11/2019, ông Lê Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk công nhận thửa đất số 50, tờ bản đồ số 18, diện tích 11,625 m² địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vì đây là đất của ông Lê Văn P; bác yêu cầu của bà N về việc đòi chia thửa đất trên.

+ Ngày 18/11/2019, ông Lê C, bà Đỗ Thị M kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N.

+ Ngày 19/11/2019, ông Lê T kháng cáo cho rằng tài sản của vợ chồng ông là người có công sức đóng góp nhiều hơn. Hơn nữa, ông là người làm rẫy nên ông xin được chia đất rẫy để canh tác, không chấp nhận lấy giá trị chênh lệch bằng tiền. Việc cấp sơ thẩm chia tài sản cho ông và bà L không phù hợp đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm; những người tiến hành tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Tại biên bản xác minh ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B thể hiện: Thửa đất đang tranh chấp hiện nay đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 090532 vào ngày 28/3/2019 mang tên ông Lê C, bà Đỗ Thị M. Hơn nữa, ông C, bà M đã dùng tài sản này thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 002/2020 /EIBBMT/PGDPCT-HĐTC ngày 08/01/2020 mà không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của các ông Lê T, ông Lê C và bà Đỗ Thị M, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 37 /2019/HNGĐ -ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk về phần chia tài sản chung; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định và người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Lê Văn P, HĐXX xét thấy:

Ông Lê Văn P kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thửa đất số 50; tờ bản đồ 18 (hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 20); diện tích 11.625m² tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là của ông Lê Văn P.

Qua xem xét chứng cứ thì thửa đất trên có nguồn gốc của ông Lê Văn P. Việc mua bán, thu hồi và thuê lại giữa các bên không có một hợp đồng nào được chứng thực của chính quyền địa phương, ông T và ông P đều cho rằng trong diện tích đất 11.625m² có 3.000m² tương đương với 300 cây cà phê là của ông T. Khi trả lại đất cho ông P thì ông T được nhận diện tích 3.000m² tương ứng 300 cây cà phê nhưng ông P, ông T không chỉ rõ được vị trí cụ thể của mỗi người sử dụng, quá trình thẩm định tại chỗ ông P không xác định được ranh giới cụ thể của thửa đất. Tại biên bản thu hồi đất vào ngày 05/5/2004 nhưng Giấy thu hồi đất ghi thời gian thuê là 15 năm tính từ ngày 20/11/2003 đến ngày

20/11/2018. Thời điểm năm 2003 bà L chưa phát bệnh nhưng bà L không tham gia đối với việc thu hồi đất. Mặt khác, toàn bộ diện tích đất 11.625m² hiện nay ông T đang thực hiện việc kê khai quyền sử dụng đất tại chính quyền địa phương, hợp đồng thuê đất giữa ông P và ông T đến ngày 20/11/2018 hết hạn nhưng các bên không tiếp tục hợp đồng, cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 9/7/2019) thì ông P cung cấp thêm 02 hợp đồng gia hạn thuê đất 01 hợp đồng gia hạn là 02 năm, có 01 hợp đồng gia hạn 03 năm. Ông Lê Văn P cũng cho rằng người viết giấy bán đất và thuê đất ban đầu đều do là ông Trần Hữu Ngọc viết, tại quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông Ngọc chỉ thừa nhận ông chỉ viết 01 giấy còn 01 giấy không phải ông viết.

Từ những phân tích trên xét thấy không có căn cứ để xác định đất thừa số 50; tờ bản đồ 18 (hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 20) diện tích 11.625m² có một phần của ông Lê Văn P. Mặt khác tại đơn kháng cáo của ông T cũng khẳng định diện tích đất lô của ông và bà L là hơn 01 ha, ông T yêu cầu chia cho ông một phần đất rẫy để ông canh tác nuôi sống bản thân và gia đình.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê T cho rằng: Kể từ khi bà L bị bệnh không làm được gì, ông là người tạo lập tài sản do vậy ông không đồng ý việc cấp sơ thẩm chia cho ông 60% tổng giá trị tài sản, chia cho bà Trần Thị L 40 % tổng giá trị tài sản là không phù hợp. Cấp sơ thẩm giao cho chị Trần Thị L được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 50; tờ bản đồ 18 (hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 20); diện tích 11.625m² tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Bà Cao Thị N là người giám hộ cho chị Trần Thị L nên bà N có nghĩa vụ quản lý tài sản đối với phần tài sản được chia cho chị Trần Thị L và có nghĩa vụ lấy tài sản của chị Trần Thị L trả cho anh Lê T số tiền 128.750.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Xét thấy, ông T là người làm nông hiện nay đang phải nuôi 02 con, nguồn thu nhập chính để nuôi sống gia đình là từ rẫy cà phê hơn 01 ha nói trên, nên việc ông yêu cầu chia cho ông một phần đất rẫy để ông canh tác nuôi sống bản thân và gia đình là có cơ sở chấp nhận.

Theo biên bản định giá tại cấp sơ thẩm, tổng giá trị tài sản theo giá thị trường của anh T và chị L là 1.131.250.000 đồng, qua xem xét hội định giá xác định thửa đất số 17 chỉ tính giá trị đất có 22 mét ngang mặt tiền giá trị 25.000.000 đồng/m ngang có tổng giá trị là 22 mét x 25.000.000đ/m = 550.000.000 đồng mà không tính giá trị nhà và tài sản khác trên đất, trong khi đó tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình phụ và cây trồng trên đất được hội đồng định giá xác định là 50.732.000 đồng nhưng án sơ thẩm đã bỏ quên không tính vào tổng giá trị tài sản chung là thiếu sót.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà N cho rằng ông T chặt hạ toàn bộ số cây cà phê trên, nhưng cháu Lê Thị Y là con gái của ông T, bà L tự nhận thấy cây cà phê đã già cỗi, ông T đi làm thuê không ai chăm sóc. Hơn nữa do không có tiền ăn học, cháu đã kêu người vào chặt bán lấy tiền chi tiêu. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự xác định việc cây cà phê có trên đất đã bị đốn hạ là có thật, tuy nhiên các bên không thỏa thuận được với nhau về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung này.

[2.3]. Xét kháng cáo của ông Lê C và bà Đỗ Thị M cho rằng Thừa đất số 17; tờ bản đồ 85 có diện tích 2.169,7m² là của ông, bà cho vợ chồng Tường bà L mượn ở nhờ chứ không phải đất của ông T và bà L. Qua xem xét thửa đất số 17; tờ bản đồ 85 có diện tích 2.169,7m² có nguồn gốc tách từ thửa đất số 98; tờ bản đồ 19 có diện tích 4.400m² cấp cho bà Đỗ Thị M và ông Lê C được tách làm 02 thửa đất gồm thửa đất số 16; tờ bản đồ 85 có diện tích 2.168,9m² đứng tên trên bản đồ giải thửa là ông Lê C và thửa đất số 17; tờ bản đồ 85 có diện tích 2.169,7m² anh Lê T đứng tên bản đồ giải thửa.

Tại biên bản thẩm định tại chỗ xác định: Thực trạng trên thửa đất số 17 ông T, bà L xây dựng nhà, giữa đất của ông Lê T với bà Đỗ Thị M, ông Lê C đã được xây dựng hàng rào ngăn cách để phân rõ ranh giới giữa 02 gia đình và đúng với diện tích hiện nay mà các bên đang sử dụng,

Căn cứ kết luận giám định số 15/PC54 ngày 18/5/2017 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận chữ ký và chữ viết của bà Đỗ Thị M và ông Lê C trong giấy xác nhận thống nhất gia đình, Biên bản thống nhất gia đình (BL123,124) vào ngày 21/8/2014 thống nhất thửa đất số 98; tờ bản đồ 19 có diện tích 4.400m² cấp cho bà Đỗ Thị M và ông Lê C là của bố mẹ đã bán cho 02 anh em Lê C và Lê T mỗi người 2200m² nhưng còn chung trong thửa đất số 98; tờ bản đồ 19 có diện tích 4.400m² Giấy CNQSD đất BI 354303 đứng tên Lê C và Đỗ Thị M là chữ ký, chữ viết của ông Lê C, bà Đỗ Thị M, điều này cũng phù hợp với lời khai ban đầu của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C, bà M cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ gồm:

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 090532 đã được Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar vào ngày 28/3/2019 mang tên ông Lê C, bà Đỗ Thị M đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 85, có diện tích 2085,6m², tọa lạc tại xã Q, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (*Thửa đất này bà L, ông T đang sử dụng*)

- 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 002/2020/EIBBMT /PGDPCT-HĐTC ngày 08/01/2020 thể hiện ông Lê C, bà Đỗ Thị M đã thế chấp

thừa đất tranh chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B để vay tiền.

- 01 bản phô tô đơn xin xác nhận và 01 bản phô tô giấy sang rẫy.

- Tại biên bản xác minh ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B thể hiện ông Lê C và bà Đỗ Thị M đã ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 85 (các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 090532 và số CI 657540) để vay 200.000.000 đồng của Ngân hàng.

Từ những căn cứ nêu trên, nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc thửa đất số 17 tờ bản đồ số 85 thuộc tài sản chung của ông T, bà L là mâu thuẫn với việc ông C, bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, trên thực tế thửa đất đang tranh chấp hiện nay ông Lê C và bà Đỗ Thị M đang thế chấp tại ngân hàng cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam để vay tiền mà không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vi phạm này không thể khắc phục tại cấp phúc thẩm.

Vì vậy, để đảm bảo giải quyết vụ án đúng pháp luật, cần chấp nhận kháng cáo của ông Lê T, ông Lê C và bà Đỗ Thị M; hủy một phần bản án sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar về phần chia tài sản chung, giao lại cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Lê T, ông Lê C, bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Lê Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.3] Về chi phí tố tụng khác: Sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[1] Chấp nhận kháng cáo của ông Lê T, ông Lê C và bà Đỗ Thị M, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn P. Hủy 01 phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản chung.

Áp dụng vào các Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình;
Áp dụng Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy
ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và
sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện bà Cao Thị N;

Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận bà Trần Thị L và ông Lê T là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Y sinh ngày 07/7/2003 cho ông Lê T trực
tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi. bà Trần Thị L không có
nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết
định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị L được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở
thực hiện quyền này.

Về tài sản chung: Sẽ được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm
giải quyết lại vụ án.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông
Lê T, ông Lê C, bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Lê
Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.3] Về chi phí tố tụng khác: Sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm
giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà

Nẵng;

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

- TAND huyện C;

- VKSND huyện C;

- CC THADS huyện C;

- Đương sự;

- Cổng thông tin điện tử;

- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết